

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /2024/NQ-HĐND

Thái Bình, ngày 12 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Thông qua sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Thực hiện Thông báo kết luận số 1093-TB/TU ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thường trực Tỉnh ủy về việc sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Xét Tờ trình số 169/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 59/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua sửa đổi, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình kèm theo Nghị quyết số 20/2024/NQ-HĐND ngày 29 tháng 8 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

MMK

1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của các Bảng giá đất ở tại nông thôn như sau:

a) Sửa đổi các Bảng giá đất:

- Bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ:

Sửa đổi Bảng giá đất ở đối với xã Quỳnh Bảo số thứ tự 2.19, xã Quỳnh Trang số thứ tự 2.34 và xã Quỳnh Xá số thứ tự 2.35 thành Bảng giá đất ở đối với xã Trang Bảo Xá số thứ tự 2.19.

- Bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương:

+ Sửa đổi Bảng giá đất ở đối với xã Đình Phùng số thứ tự 3.6, xã Nam Cao số thứ tự 3.14 và xã Thượng Hiền số thứ tự 3.22 thành Bảng giá đất ở đối với xã Thống Nhất số thứ tự 3.6;

+ Sửa đổi Bảng giá đất ở đối với xã Vũ Bình số thứ tự 3.25, xã Vũ Hòa số thứ tự 3.27 và xã Vũ Thắng số thứ tự 3.31 thành Bảng giá đất ở đối với xã Hồng Vũ số thứ tự 3.25.

- Bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng:

+ Sửa đổi Bảng giá đất ở đối với xã An Châu số thứ tự 4.1, xã Đô Lương số thứ tự 4.3 và xã Liên Giang số thứ tự 4.26 thành Bảng giá đất ở đối với xã Liên An Đô số thứ tự 4.1;

+ Sửa đổi Bảng giá đất ở đối với xã Chương Dương số thứ tự 4.2, xã Hợp Tiến số thứ tự 4.25 và xã Phong Châu số thứ tự 4.33 thành Bảng giá đất ở đối với xã Phong Dương Tiến số thứ tự 4.2;

+ Sửa đổi Bảng giá đất ở đối với xã Đông Động số thứ tự 4.8, xã Đông Quang số thứ tự 4.15 và xã Đông Xuân số thứ tự 4.20 thành Bảng giá đất ở đối với xã Xuân Quang Động số thứ tự 4.8.

- Bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải:

+ Sửa đổi Bảng giá đất ở đối với xã Đông Phong số thứ tự 5.8, xã Đông Quý số thứ tự 5.9 và xã Đông Trung số thứ tự 5.11 thành Bảng giá đất ở đối với xã Đông Quang số thứ tự 5.8;

+ Sửa đổi Bảng giá đất ở đối với xã Nam Thắng số thứ tự 5.20 và xã Nam Thanh số thứ tự 5.21 thành Bảng giá đất ở đối với xã Nam Tiến số thứ tự 5.20;

+ Sửa đổi Bảng giá đất ở đối với xã Tây Phong số thứ tự 5.28 và xã Tây Tiến số thứ tự 5.29 thành Bảng giá đất ở đối với xã Ái Quốc số thứ tự 5.28.

- Bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà:

Sửa đổi Bảng giá đất ở đối với xã Dân Chủ số thứ tự 8.6, xã Diệp Nông số thứ tự 8.8 và xã Hùng Dũng số thứ tự 8.17 thành Bảng giá đất ở đối với xã Quang Trung số thứ tự 8.6.

(Chi tiết nội dung sửa đổi các Bảng giá đất tại Phụ lục I kèm theo)

b) Bổ sung một số vị trí, tuyến đường vào xã Song An số thứ tự 6.14 của Bảng 02-6: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư.

(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

2. Bổ sung một số vị trí, tuyến đường vào các khu dân cư phường Phú Khánh số thứ tự 1.99 của Bảng 03-1: Bảng giá đất ở đô thị tại thành phố Thái Bình.

(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

3. Sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất tương ứng với các vị trí, khu vực, tuyến đường đã được sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất ở tại nông thôn tại khoản 1 Điều này như sau:

a) Bảng 04-2: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ.

b) Bảng 04-3: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Kiến Xương.

c) Bảng 04-4: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Đông Hưng.

d) Bảng 04-5: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Tiền Hải.

đ) Bảng 04-6: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Vũ Thư.

e) Bảng 04-8: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Hưng Hà.

(Chi tiết nội dung sửa đổi, bổ sung các Bảng giá đất tại Phụ lục IV

và Phụ lục V kèm theo)

4. Bổ sung một số vị trí, tuyến đường vào các khu dân cư phường Phú Khánh số thứ tự 1.99 của Bảng 05-1: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại thành phố Thái Bình.

(Chi tiết tại Phụ lục VI kèm theo)

5. Bổ sung Khu công nghiệp Hưng Phú vào Bảng 06: Bảng giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

(Chi tiết tại Phụ lục VII kèm theo)

6. Thay thế một số cụm từ tại Bảng giá đất ở; Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ; Bảng giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình:

a) Bảng 02-1: Bảng giá đất ở tại nông thôn thành phố Thái Bình và Bảng 04-2: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn thành phố Thái Bình:

Thay thế cụm từ “xã Đông Xuân” bằng cụm từ “xã Xuân Quang Động” tại xã Đông Mỹ số thứ tự 1.2.

b) Bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ và Bảng 04-2:

Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ:

- Thay thế cụm từ “xã Quỳnh Bảo”, cụm từ “xã Quỳnh Trang” và cụm từ “xã Quỳnh Xá” bằng cụm từ “xã Trang Bảo Xá” tại xã An Vinh số thứ tự 2.14, xã Đông Hải số thứ tự 2.17, xã Quỳnh Hưng số thứ tự 2.26, xã Quỳnh Mỹ số thứ tự 2.30 và xã Quỳnh Nguyên số thứ tự 2.32;

- Thay thế cụm từ “xã Dân Chủ” bằng cụm từ “xã Quang Trung” tại xã Quỳnh Ngọc số thứ tự 2.31.

c) Bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương và Bảng 04-3: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Kiến Xương:

- Thay thế cụm từ “xã Đình Phùng”, cụm từ “xã Nam Cao” và cụm từ “xã Thượng Hiền” bằng cụm từ “xã Thống Nhất” tại xã Bình Minh số thứ tự 3.3, xã Hòa Bình số thứ tự 3.7, xã Lê Lợi số thứ tự 3.10;

- Thay thế cụm từ “xã Vũ Bình” và cụm từ “xã Vũ Hòa” bằng cụm từ “xã Hồng Vũ” tại xã Vũ Công số thứ tự 3.26 và xã Vũ Trung số thứ tự 3.32.

d) Bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng và Bảng 04-4: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Đông Hưng:

- Thay thế cụm từ “Quốc lộ 39: Từ giáp xã Chương Dương đến giáp xã Hợp Tiến” bằng cụm từ “Quốc lộ 39: Đoạn thuộc địa phận xã Minh Phú”, tại xã Minh Phú số thứ tự 4.30;

- Thay thế cụm từ “Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà” bằng cụm từ “Từ giáp xã Phong Dương Tiến đến giáp cây xăng Tân Thịnh Hà”, cụm từ “Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyên Xá” bằng cụm từ “Từ cây xăng Tân Thịnh Hà đến giáp xã Nguyên Xá” tại xã Phú Châu số thứ tự 4.34;

- Thay thế cụm từ “xã Chương Dương” và cụm từ “xã Phong Châu” bằng cụm từ “xã Phong Dương Tiến” tại xã Minh Phú số thứ tự 4.30 và xã Nguyên Xá số thứ tự 4.32;

- Thay thế cụm từ “Từ giáp xã Liên Giang đến giáp xã An Châu” bằng cụm từ “Từ giáp xã Liên Giang cũ đến giáp xã An Châu cũ”, cụm từ “xã Đô Lương” và cụm từ “xã Liên Giang” bằng cụm từ “xã Liên An Đô” tại xã Phú Lương số thứ tự 4.35;

- Thay thế cụm từ “xã Đông Quang” bằng cụm từ “xã Xuân Quang Động” tại xã Trọng Quan số thứ tự 4.37.

đ) Bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải và Bảng 04-5: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Tiền Hải:

Whe

- Thay thế cụm từ “xã Đông Phong”, cụm từ “xã Đông Quý” và cụm từ “xã Đông Trung” bằng cụm từ “xã Đông Quang” tại xã Đông Cơ số thứ tự 5.3, xã Đông Hoàng số thứ tự 5.4, xã Đông Trà số thứ tự 5.10, xã Đông Xuyên số thứ tự 5.12 và xã Tây Lương số thứ tự 5.26;

- Thay thế cụm từ “Từ ngã ba giáp nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh” bằng cụm từ “Từ ngã ba giáp nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Tiến đến nhà ông Tình, thôn Thiện Châu” tại xã Nam Thịnh số thứ tự 5.22;

- Thay thế cụm từ “xã Nam Thắng” và cụm từ “xã Nam Thanh” bằng cụm từ “xã Nam Tiến” tại xã Nam Cường số thứ tự 5.14, xã Nam Hưng số thứ tự 5.18 và xã Nam Trung số thứ tự 5.23;

- Thay thế cụm từ “Từ giáp ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Tiến” bằng cụm từ “Từ giáp ngã ba đi xã Ái Quốc (xã Tây Phong cũ) đến giáp xã Ái Quốc (xã Tây Tiến cũ)” tại xã Tây Giang số thứ tự 5.25;

- Thay thế cụm từ “xã Tây Tiến” và cụm từ “xã Tây Phong” bằng cụm từ “xã Ái Quốc” tại xã Đông Lâm số thứ tự 5.5 và xã Tây Giang số thứ tự 5.25;

- Thay thế cụm từ “xã Thượng Hiền” bằng cụm từ “xã Thống Nhất” tại xã Vũ Lăng số thứ tự 5.31.

e) Bảng 02-6: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư và Bảng 04-6: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Vũ Thư:

Thay thế cụm từ “xã Vũ Thắng” bằng cụm từ “xã Hồng Vũ” tại xã Vũ Vinh số thứ tự 6.28.

g) Bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà và Bảng 04-5: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Hưng Hà:

- Thay thế cụm từ “xã Đô Lương” bằng cụm từ “xã Liên An Đô” tại xã Bắc Sơn số thứ tự 8.1;

- Thay thế cụm từ “Đường ĐT.452A (đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến giáp xã Dân Chủ” bằng cụm từ “Đường ĐT.452A (đường 224 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Duyên Hải” tại xã Duyên Hải số thứ tự 8.7;

- Thay thế cụm từ “xã Dân Chủ” và cụm từ “xã Hùng Dũng” bằng cụm từ “xã Quang Trung” tại xã Duyên Hải số thứ tự 8.7 và xã Đoan Hùng số thứ tự 8.9.

h) Bảng 06: Bảng giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình:

- Thay thế cụm từ “xã Đông Quý” bằng cụm từ “xã Đông Quang” tại mục Cụm công nghiệp số thứ tự 16;

- Thay thế cụm từ “xã Đông Xuân, xã Đông Động, huyện Đông Hưng”

- Thay thế cụm từ “xã Diệp Nông” bằng cụm từ “xã Quang Trung” tại mục
Cụm công nghiệp số thứ tự 34.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình Khóa XVII Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 12 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

NGUYỄN

Nguyễn Tiến Thành

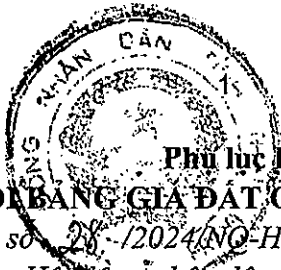


MỤC LỤC

Trang

Phụ lục I:	
Sửa đổi bảng giá đất ở tại nông thôn	1
1. Sửa đổi bảng 02-2: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ.....	1
2. Sửa đổi bảng 02-3: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Kiến Xương.....	3
3. Sửa đổi bảng 02-4: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Đông Hưng.....	6
4. Sửa đổi bảng 02-5: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Tiền Hải	10
5. Sửa đổi bảng 02-8: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Hưng Hà	13
Phụ lục II:	
Bổ sung bảng 02-6: Bảng giá đất ở tại nông thôn huyện Vũ Thư	15
Phụ lục III:	
Bổ sung bảng 03-1: Bảng giá đất ở tại đô thị thành phố Thái Bình	16
Phụ lục IV:	
Sửa đổi bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn	17
1. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-2: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Quỳnh Phụ.....	17
2. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-3: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Kiến Xương	19
3. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-4: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Đông Hưng	22
4. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-5: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Tiền Hải.....	26
5. Sửa đổi, bổ sung bảng 04-8: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Hưng Hà	29
Phụ lục VI:	
Bổ sung bảng 04-6: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn huyện Vũ Thư	31
Phụ lục VII:	
Bổ sung bảng 05-1: Bảng giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và đất thương mại, dịch vụ tại đô thị thành phố Thái Bình	32
Phụ lục IX:	
Bổ sung Bảng 06: Bảng giá đất tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình	33



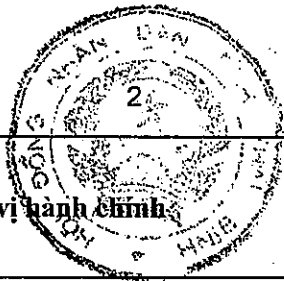


Phụ lục I
SỬA ĐỔI BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 28-/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. SỬA ĐỔI BẢNG 02-2: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
2.19	XÃ TRANG BẢO XÁ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	7.260	1.640	1.010
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Liên An Đô, huyện Đông Hưng đến giáp xã An Vinh	7.800	1.640	1.010
	Đường ĐT.396B:			
	Từ giáp xã Đông Hải đến giáp xã Quỳnh Xá cũ	8.900	1.640	1.010
	Từ giáp xã Quỳnh Trang cũ đến giáp xã Quỳnh Hưng	8.160	1.640	1.010
	Đường ĐH.74:			
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cầu Trung Đoàn) đến đình làng Ngọc Chi	4.880	1.640	1.010
	Từ giáp Trường Mầm non xã Quỳnh Bảo cũ đến giáp ngã ba cạnh đình Nam Đài	4.880	1.640	1.010
	Từ ngã ba cạnh đình Nam Đài đến giáp xã Quỳnh Mỹ	4.230	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại	4.230	1.640	1.010
	Đường ĐH.82: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở UBND xã Quỳnh Xá cũ	3.120	1.640	1.010
	Đường ĐH.83:			
	Từ giáp đường ĐT.369B đến cầu giáp thôn Khang Ninh	5.460	1.640	1.010
	Từ cầu giáp thôn Khang Ninh đến trụ sở UBND xã Trang Bảo Xá	4.920	1.640	1.010
	Đường trục xã:			
	Từ đình Nam Đài đến ngã ba đi xã Quỳnh Nguyên (đoạn đường ĐH.74 cũ)	3.510	1.640	1.010
	Từ giáp xã Đông Hải đến giáp ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	3.640	1.640	1.010
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Tiếp, thôn Bình Minh đến giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Hùng, thôn Bình Minh (đoạn đường ĐT.396B cũ khu vực cầu Sa)	4.680	1.640	1.010
	Từ giáp ngã tư đường ĐT.396B đến ngã ba thôn Đông Hồng (qua cửa Trạm Y tế xã)	4.680	1.640	1.010



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Quỳnh Bảo cũ	3.120	1.640	1.010
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Quỳnh Trang cũ và xã Quỳnh Xá cũ	2.860	1.640	1.010
	Đường trục thôn		1.640	
	Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:			
	Đường ĐH.74	5.980		
	Các đoạn đường còn lại	2.600		
	Điểm quy hoạch dân cư thôn Ngọc Chi, xã Quỳnh Bảo cũ (04 lô):			
	Đường ĐH.74	6.084		
	Các đoạn đường còn lại	3.600		
	Khu dân cư mới thôn Khang Ninh:			
	Đường ĐH.83	5.200		
	Đường hiện có (giáp trụ sở UBND xã Trang Bảo Xá)	4.680		
	Đường nội bộ	2.600		
	Khu dân cư mới thôn Xuân La Đông:			
	Đường gom ĐT.468	4.550		
	Đường trục xã	4.550		
	Đường nội bộ còn lại	2.600		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	720		

th



2. SỬA ĐỔI BẢNG 02-3: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
3.6	XÃ THỐNG NHẤT			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):			
	Từ giáp xã Lê Lợi đến Trường Tiểu học Nam Cao	7.800	2.040	1.160
	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Cao đến giáp xã Đình Phùng cũ	5.850	2.040	1.160
	Từ giáp xã Nam Cao cũ đến giáp xã Bình Minh	6.500	2.040	1.160
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng): Từ ngã ba giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thanh Tân	5.070	2.040	1.160
	Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):			
	Từ giáp xã Bình Minh đến ngã ba thôn Văn Lãng và từ ngã ba thôn Văn Lãng đến cầu xã Thượng Hiền cũ	3.900	2.040	1.160
	Từ giáp cầu xã Thượng Hiền cũ đến ngã ba thôn Tây Phú	4.220	2.040	1.160
	Từ giáp ngã ba thôn Tây Phú đến trụ sở UBND xã Thượng Hiền cũ	4.680	2.040	1.160
	Đường ĐH.27 (đường Hòa Bình - Đình Phùng): Từ giáp xã Hòa Bình đến đường ĐT.457	3.900	2.040	1.160
	Đường huyện Nam Cao - An Bồi:			
	Từ giao với đường ĐT.457 đến cầu sang xã Thượng Hiền cũ	3.120	2.040	1.160
	Từ cầu ông Am (giáp xã Nam Cao cũ) đến giáp đường Bình Minh - Thượng Hiền (chợ Răng)	2.860	2.040	1.160
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lãng (đường ĐH.23) đến giáp thị trấn Kiến Xương	2.860	2.040	1.160
	Đường trục xã:			
	Từ trụ sở UBND xã Thượng Hiền cũ đến đình Đông	2.860	1.530	1.160
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Thượng Hiền cũ	2.200	1.530	1.160
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đình Phùng cũ	2.080	1.530	1.160
	Các đoạn thuộc địa phận xã Nam Cao cũ	2.600	1.530	1.160
	Đường trục thôn		1.530	
	Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:			
	Đường gom đường ĐT.457	5.720		
	Đường nội bộ	3.250		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư thôn Tây Phú:			
	Đường trục thôn	2.600		
	Đường nội bộ còn lại	1.440		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	870		
3.25	XÃ HỒNG VŨ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ cổng Trà Vi đến giáp đê sông Hồng	6.200	2.040	1.160
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến chính):			
	Từ giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa cũ	8.580	2.160	1.160
	Từ giáp xã Vũ Thắng cũ đến cổng Cù Là	5.720	2.040	1.160
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Hồng Vũ):			
	Từ giáp đường Vũ Thắng - Bình Định (tuyến chính) đến Quỹ Tín dụng nhân dân xã Vũ Hòa cũ	5.700	2.040	1.160
	Khu vực trung tâm xã (từ giáp Quỹ Tín dụng nhân dân xã Vũ Hòa cũ đến Bưu điện văn hóa xã Vũ Hòa cũ)	7.150	2.040	1.160
	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã Vũ Hòa cũ đến ngã ba thôn 2	3.900	2.040	1.160
	Từ giáp ngã ba thôn 2 đến giáp xã Vũ Công và từ giáp ngã ba thôn 2 đến cổng giáp xã Vũ Trung	3.380	2.040	1.160
	Đường đê Hồng Hà: Từ cổng Cù Là đến giáp xã Vũ Bình cũ	2.600	2.040	1.160
	Đường trục xã:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Vũ Bình cũ	5.500	1.530	1.160
	Các đoạn thuộc địa phận xã Vũ Hòa cũ	2.080	1.530	1.160
	Các đoạn thuộc địa phận xã Vũ Thắng cũ	2.600	1.620	1.160
	Đường trục thôn:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Vũ Bình cũ và xã Vũ Hòa cũ		1.530	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Vũ Thắng cũ		1.620	
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:			
	Đường ĐH.19	6.200		
	Đường nội bộ	3.200		
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1:			
	Đường quy hoạch số 1 (Đường trục chính mặt sông T8)	4.600		
	Các đường nội bộ còn lại	3.200		

MT

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn 4	3.120		
	Khu dân cư mới thôn 5	6.500		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	870		





3. SỬA ĐỔI BẢNG 02-4: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HƯNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
4.1	XÃ LIÊN AN ĐÔ			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà đến giáp xã Trang Bào Xá, huyện Quỳnh Phụ	9.400	1.300	900
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình):			
	Đoạn thuộc địa phận xã An Châu cũ	6.500	1.300	900
	Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang cũ	9.000	1.300	900
	Đường ĐH.45B (đường Đô Lương):			
	Từ trụ sở UBND xã Đô Lương cũ đến giáp xã Liên Giang cũ	3.900	1.300	900
	Từ giáp xã Đô Lương cũ đến giáp xã Phú Lương	6.500	1.300	900
	Đường ĐH.45C (đường An Châu): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu cũ	3.900	1.300	900
	Đường trục xã:			
	Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Liên An Đô	5.000	1.300	900
	Từ đường ĐH.45 đến giáp cầu Kim Ngọc	6.500	1.300	900
	Từ trụ sở UBND xã Liên Giang cũ đến đường Hùng Vương, thôn Kim Ngọc 2	6.500	1.300	900
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đô Lương cũ	2.600	1.300	900
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã An Châu cũ	3.500	1.300	900
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Liên Giang cũ	4.000	1.300	900
	Đường trục thôn		1.300	
	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:			
	Đường ĐH.45	7.200		
	Đường trục xã	5.000		
	Đường nội bộ	3.300		
	Khu dân cư mới thôn An Nạp:			
	Đường trục xã	3.600		
	Đường nội bộ còn lại	2.000		
	Khu dân cư mới thôn 5:			
	Đường trục xã	4.400		

1/15

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ còn lại	2.800		
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Ngọc I	11.880		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600		
4.2	XÃ PHONG DƯƠNG TIẾN			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 39:			
	Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp xã Hợp Tiến cũ	18.000	2.000	900
	Từ giáp xã Chương Dương cũ đến hộ ông Thương, thôn Tân Bình	17.500	2.000	1.100
	Từ giáp hộ ông Thương, thôn Tân Bình đến giáp xã Phong Châu cũ	18.500	2.000	1.100
	Từ giáp xã Hợp Tiến cũ đến giáp cây xăng Tân Thịnh Hà	18.500	2.000	1.100
	Từ cây xăng Tân Thịnh Hà đến giáp xã Nguyên Xá	23.500	2.000	1.100
	Đường ĐH.58A (đường Hợp Tiến): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ)	6.000	2.000	900
	Đường ĐH.58C (đường Phong Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu cũ	10.000	1.600	900
	Đường trục xã:			
	Từ Quốc lộ 39 đến gốc đa cầu Sở	9.400	1.600	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ) đến Trường Tiểu học xã Hợp Tiến cũ	4.600	1.560	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Phong Châu cũ đến giáp công Khuốc	5.000	1.600	900
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Chương Dương cũ	3.900	1.600	900
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Hợp Tiến cũ	3.500	1.560	880
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Phong Châu cũ	4.000	1.600	900
	Đường trục thôn:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương cũ và xã Phong Châu cũ		1.600	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hợp Tiến cũ		1.560	
	Khu dân cư mới thôn Cao Mỗ Đông:			
	Đường trục xã	9.600		
	Đường nội bộ còn lại	4.800		
	Khu dân cư mới thôn Tân Bình:			
	Đường ĐH.58A	6.000		
	Đường nội bộ	3.000		
	Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (bám đường trục xã)	4.000		



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (bám đường trục thôn)	2.800		
	Khu vực 2:			
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Chương Dương cũ	900		
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Hợp Tiến cũ	600		
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Phong Châu cũ	800		
4.8	XÃ XUÂN QUANG ĐỘNG			
	Khu vực 1			
	Quốc lộ 10:			
	Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động cũ	25.000	2.000	1.100
	Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân cũ	26.910	2.000	1.100
	Quốc lộ 10 cũ: Từ Quốc lộ 10 đến Nhà máy may Tân Độ 8	19.500	2.000	1.100
	Đường ĐH.50 (đường Phú Châu - Đống Năm):			
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến Trạm Y tế	10.000	2.000	1.100
	Từ giáp Trạm Y tế đến giáp xã Đông Hợp	7.500	2.000	1.100
	Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sứ):			
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Quang cũ	10.000	1.500	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quang cũ đến giáp xã Trọng Quan	7.000	1.500	900
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động cũ	10.000	2.000	1.100
	Đường huyện: Từ ngã tư Đông Xuân, Đông Quang đến Quốc lộ 39	8.500	2.080	1.100
	Đường trục xã:			
	Từ đường ĐH.51 đến chợ chiều, thôn Hưng Đạo Đông	7.000	1.500	900
	Từ đường ĐH.51 đến ngã ba ông Nhi, thôn Hưng Đạo Tây	6.200	1.500	900
	Từ giáp Quốc lộ 10 cũ đến hết chùa Thiên Quý	7.500	2.080	1.100
	Từ giáp chùa Thiên Quý đến giáp Quốc lộ 39	6.500	2.080	1.100
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Động cũ	4.500	2.000	1.000
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Đông Quang cũ	5.000	1.500	900
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Đông Xuân cũ	6.000	2.080	1.100
	Đường trục thôn:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Động cũ		1.700	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Quang cũ		1.300	

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân cũ		1.800	
	Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết:			
	Đường ĐH.50	10.000		
	Đường nội bộ	3.600		
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Quả Quyết (bám Vị trí 2 đường ĐH.50)	6.300		
	Khu dân cư mới Mã Tốt, thôn Quả Quyết:			
	Đường gom đường Quốc lộ QL.10	24.000		
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	12.000		
	Đường nội bộ còn lại	6.000		
	Khu dân cư mới thôn An Bài	5.200		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tô Hiệu, thôn Hưng Đạo Tây	6.000		
	Khu dân cư mới thôn Cộng Hòa	4.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	900		



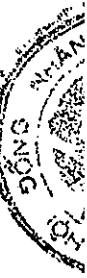
4. SỬA ĐỔI BẢNG 02-5: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.8	XÃ ĐÔNG QUANG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):			
	Từ giáp xã Tây Lương đến trụ sở UBND xã Đông Quý cũ	7.260	2.340	1.470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quý cũ đến cầu Cây Xanh	8.780	2.340	1.470
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên	6.790	2.340	1.470
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng	9.000	2.340	1.470
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ):			
	Từ giáp xã Đông Cơ đến giáp xã Đông Trung cũ	9.470	2.340	1.470
	Từ đường ĐH.31 đến giáp xã Đông Phong cũ	9.200	2.340	1.470
	Đường xuống bến phà Trà Lý cũ	7.170	2.340	1.470
	Đường từ khu công nghiệp Tiên Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Lương đến đường ĐT.464	8.780	2.340	1.470
	Đường trục xã:			
	Từ đường ĐH.31 đến cầu Máng Nối (sau Trường Tiểu học xã Đông Trung cũ)	7.500	2.340	1.470
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Phong cũ	4.680	2.340	1.470
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Quý cũ	3.120	2.340	1.470
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Đông Trung cũ	3.000	2.340	1.470
	Đường trục thôn		2.340	
	Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:			
	Đường trục xã	8.970		
	Đường nội bộ	5.270		
	Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:			
	Đường gom đường ĐH.31	7.500		
	Đường nội bộ	4.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	980		

1/5

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
5.20	XÃ NAM TIẾN			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):			
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đầu nối đường ĐT.462 mới	9.130	2.340	1.470
	Từ điểm đầu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	12.640	2.340	1.470
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp	19.830	2.340	1.470
	Từ Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp đến cổng Tài Rong	13.000	2.340	1.470
	Từ giáp cổng Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	12.870	2.340	1.470
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Cường	9.100	2.340	1.470
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Cường	5.070	2.340	1.470
	Đường huyện:			
	Từ nhà ông Nghĩa, thôn Rừng Trục Nam đến nhà ông Thuật, thôn Rừng Trục Nam	8.780	2.340	1.470
	Đoạn còn lại	6.440	2.340	1.470
	Đường trục xã:			
	Từ ngã ba (xã Nam Cường, xã Nam Thắng cũ, xã Nam Thịnh) đến ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng cũ	6.440	2.340	1.470
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng cũ đến giáp xã Nam Thanh cũ	7.800	2.340	1.470
	Từ cầu ông Nha đến giáp khu dân cư mới cửa ông Phong thôn Nam Đồng Nam	6.440	2.340	1.470
	Từ cầu Nam Thanh đến trụ sở UBND xã Nam Tiến	14.300	2.340	1.470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Tiến đến ngã tư ông Thuyết	8.190	2.340	1.470
	Từ ngã tư ông Thuyết đến giáp xã Nam Thắng cũ	6.500	2.340	1.470
	Từ đường ĐT.462 đến giáp xã Nam Thắng cũ	7.150	2.340	1.470
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	5.200	2.340	1.470
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Nam Thắng cũ	3.750	2.340	1.470
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Nam Thanh cũ	3.120	2.340	1.470
	Đường trục thôn		2.340	
	Khu dân cư giáp thổ ông Thịnh, thôn Rừng Trục Nam	4.500		
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	9.360		
	Khu dân cư mới cửa ông Phong, thôn Nam Đồng Nam	6.440		





Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới cổng ông Mân, thôn Tiên Lợi:			
	Đường giáp sông Thủ Chính	11.700		
	Đường nội bộ	4.680		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	980		
5.28	XÃ ÁI QUỐC			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):			
	Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Ngô Duy Tân	7.800	2.340	1.470
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2)	9.750	2.340	1.470
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	7.020	2.340	1.470
	Đoạn đường ĐT.462 cũ: Từ ngã ba giao với đường ĐT.462 đến cầu Tám Tấn	6.000	2.340	1.470
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):			
	Từ giáp xã Tây Giang đến đường huyện (đường đi Cổ Ròng)	10.140	2.340	1.470
	Từ đường huyện (đường đi Cổ Ròng) đến đại lý xăng dầu Hạnh Sơn	10.400	2.340	1.470
	Từ giáp đại lý xăng dầu Hạnh Sơn đến cầu ông Rư	10.400	2.340	1.470
	Từ cầu ông Rư đến cầu Đông Quách	7.800	2.340	1.470
	Đường huyện: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Tây Giang (đường đi Cổ Ròng)	5.270	2.340	1.470
	Đường trục xã	3.120	2.340	1.470
	Đường trục thôn		2.340	
	Khu dân cư mới Đoàn Trung, thôn Quân Trạch:			
	Đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 7 và đường giao thông hiện có	6.500		
	Các đường quy hoạch nội bộ còn lại	5.000		
	Khu dân cư mới giáp nhà ông Thuận, thôn Nguyệt Lũ	3.900		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	980		

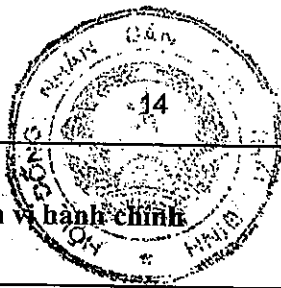
15



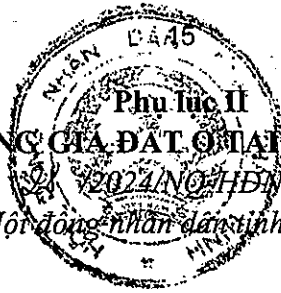
5. SỬA ĐỔI BẢNG 02-8: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN HƯNG HÀ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
8.6	XÃ QUANG TRUNG			
	Khu vực 1			
	Đường ĐT.452:			
	Từ cầu La Tiến đến giáp xã Hùng Dũng cũ	10.920	1.950	1.090
	Từ giáp xã Điệp Nông cũ đến giáp xã Đoan Hùng	12.000	1.950	1.090
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ):			
	Từ giáp xã Đoan Hùng đến cầu Văn Cắm	15.020	1.950	1.090
	Từ giáp cầu Văn Cắm đến đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú	10.530	1.950	1.090
	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú đến giáp xã Dân Chủ cũ	8.320	1.950	1.090
	Từ giáp xã Hùng Dũng cũ đến hết địa phận xã Dân Chủ cũ	11.700	1.950	1.090
	Đường ĐH.60 (đường 224B cũ):			
	Từ giáp đê Việt Yên đến giáp Trường Mầm non khu 2	7.650	1.950	1.090
	Từ giáp Trường Mầm non khu 2 đến giáp trạm bơm Việt Yên 1	9.880	1.950	1.090
	Từ trạm bơm Việt Yên 1 đến giáp xã Hùng Dũng cũ	7.800	1.950	1.090
	Từ giáp xã Điệp Nông cũ đến giáp hội trường thôn Nhân Phú	10.920	1.950	1.090
	Từ hội trường thôn Nhân Phú đến cổng Rút	11.700	1.950	1.090
	Đường ĐH.69A: Từ giáp đường ĐT.452A đến đường ĐH.60	8.580	1.950	1.090
	Đường huyện: Từ giáp xã Duyên Hải đến gốc đa thôn Bái	6.830	1.950	1.090
	Đường trục xã:			
	Từ dốc đê Hoàng Nông đến Trạm Y tế xã	7.800	1.950	1.090
	Từ giáp Trạm Y tế xã đến trụ sở UBND xã Quang Trung	9.880	1.950	1.090
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quang Trung đến ngã ba thôn Ngũ Đông	7.280	1.950	1.090
	Các đoạn thuộc địa phận xã Dân Chủ cũ	4.160	1.950	1.090
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hùng Dũng cũ	4.290	1.950	1.090
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Điệp Nông cũ	3.380	1.950	1.090
	Đường trục thôn:			
	Các đoạn thuộc địa phận xã Dân Chủ cũ và xã Điệp Nông cũ		1.840	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hùng Dũng cũ		1.950	



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới đường bờ sông 224 thôn Đan Hội	6.830		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hà Tiến	3.020		
	Khu dân cư mới trung tâm xã:			
	Đường ĐH.69A	8.580		
	Đường nội bộ	6.300		
	Khu dân cư tái định cư thôn Duyên Nông	10.920		
	Khu quy hoạch dân cư sau trường cấp 2	6.000		
	Khu dân cư và tái định cư thôn Hà Lý	10.000		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	820		



BỔ SUNG BẢNG 02-6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VŨ THƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất		
		VT1	VT2	VT3
6.14	XÃ SONG AN			
	Khu vực 1			
	Khu dân cư, tái định cư đường vành đai phía Nam thành phố Thái Bình:			
	Đường gom đường vành đai phía Nam	18.000		
	Đường gom đường ĐT.463 tiếp giáp sông T9	18.000		
	Đường kết nối từ đường ĐT.463 đi xã Trung An (đường Song An – Trung An)	18.000		
	Các đường nội bộ còn lại	15.500		

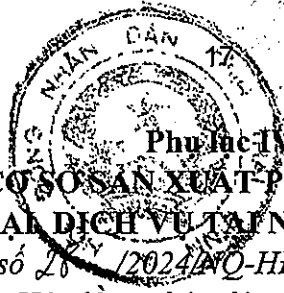


BỔ SUNG BẢNG 03-1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
1.99	Các Khu dân cư phường Phú Khánh	Đường nội bộ Khu dân cư tại khu đất Trường Tiểu học Phúc Khánh, phường Phú Khánh		25.000			
		Khu dân cư tại khu đất Công ty Cổ phần xe tơ Thái Bình, phường Phú Khánh:					
		Phố Trần Thái Tông		80.700			
		Đường nội bộ: Khu LK-11		32.700			
		Đường nội bộ: các đoạn còn lại		25.000			

185

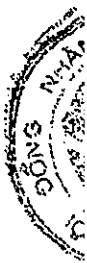


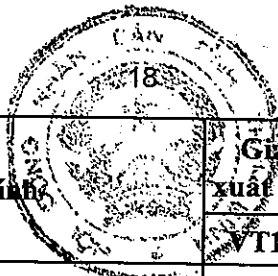
Phụ lục IV
SỬA ĐỔI BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG
MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

1. SỬA ĐỔI BẢNG 04-2: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN QUỲNH PHỤ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.19	XÃ TRANG BẢO XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	1.960	443	273	2.323	525	324
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Liên An Đô, huyện Đông Hưng đến giáp xã An Vinh	2.400	443	273	2.880	525	324
	Đường ĐT.396B:						
	Từ giáp xã Đông Hải đến giáp xã Quỳnh Xá cũ	2.403	443	273	2.848	525	324
	Từ giáp xã Quỳnh Trang cũ đến giáp xã Quỳnh Hưng	2.203	443	273	2.611	525	324
	Đường ĐH.74:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cầu Trung Đoàn) đến đình làng Ngọc Chi	1.318	443	273	1.562	525	324
	Từ giáp Trường Mầm non xã Quỳnh Bảo cũ đến giáp ngã ba cạnh đình Nam Đài	1.318	443	273	1.562	525	324
	Từ ngã ba cạnh đình Nam Đài đến giáp xã Quỳnh Mỹ	1.142	443	273	1.354	525	324
	Các đoạn còn lại	1.142	443	273	1.354	525	324
	Đường ĐH.82: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở UBND xã Quỳnh Xá cũ	842	443	273	998	525	324
	Đường ĐH.83:						
	Từ giáp đường ĐT.369B đến cầu giáp thôn Khang Ninh	1.474	443	273	1.747	525	324
	Từ cầu giáp thôn Khang Ninh đến trụ sở UBND xã Trang Bảo Xá	1.328	443	273	1.574	525	324
	Đường trục xã:						
	Từ đình Nam Đài đến ngã ba đi xã Quỳnh Nguyên (đoạn đường ĐH.74 cũ)	948	443	273	1.123	525	324





Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã Đông Hải đến giáp ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	983	443	273	1.165	525	324
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Tiếp, thôn Bình Minh đến giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Hùng, thôn Bình Minh (đoạn đường ĐT.396B cũ khu vực cầu Sa)	1.440	443	273	1.728	525	324
	Từ giáp ngã tư đường ĐT.396B đến ngã ba thôn Đông Hồng (qua cửa Trạm Y tế xã)	1.440	443	273	1.728	525	324
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Quỳnh Bảo cũ	842	443	273	998	525	324
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Quỳnh Trang cũ và xã Quỳnh Xá cũ	772	443	273	915	525	324
	Đường trục thôn		443			525	
	Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:						
	Đường ĐH.74	1.615			1.914		
	Các đoạn đường còn lại	702			832		
	Điểm quy hoạch dân cư thôn Ngọc Chi, xã Quỳnh Bảo cũ (04 lô):						
	Đường ĐH.74	1.643			1.947		
	Các đoạn đường còn lại	972			1.152		
	Khu dân cư mới thôn Khang Ninh:						
	Đường ĐH.83	1.404			1.664		
	Đường hiện có (giáp trụ sở UBND xã Trang Bảo Xá)	1.264			1.498		
	Đường nội bộ	702			832		
	Khu dân cư mới thôn Xuân La Đông:						
	Đường gom ĐT.468	2.100			2.520		
	Đường trục xã	2.100			2.520		
	Đường nội bộ còn lại	1.200			1.440		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			230		

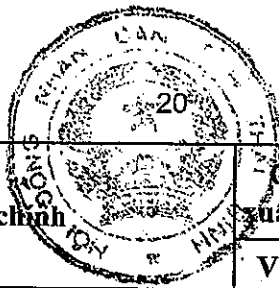
165



2. SỬA ĐỔI BẢNG 04-3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN KIẾN XƯƠNG

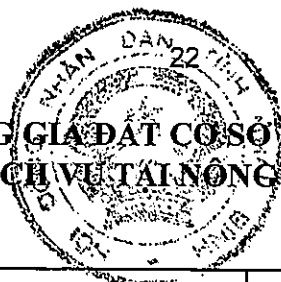
Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.6	XÃ THỐNG NHẤT						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến Trường Tiểu học Nam Cao	2.400	551	313	2.880	653	371
	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Cao đến giáp xã Đình Phùng cũ	1.800	551	313	2.160	653	371
	Từ giáp xã Nam Cao cũ đến giáp xã Bình Minh	1.755	551	313	2.080	653	371
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng): Từ ngã ba giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thanh Tân	1.369	551	313	1.622	653	371
	Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):						
	Từ giáp xã Bình Minh đến ngã ba thôn Văn Lãng và từ ngã ba thôn Văn Lãng đến cầu xã Thượng Hiền cũ	1.053	551	313	1.248	653	371
	Từ giáp cầu xã Thượng Hiền cũ đến ngã ba thôn Tây Phú	1.139	551	313	1.350	653	371
	Từ giáp ngã ba thôn Tây Phú đến trụ sở UBND xã Thượng Hiền cũ	1.264	551	313	1.498	653	371
	Đường ĐH.27 (đường Hòa Bình - Đình Phùng): Từ giáp xã Hòa Bình đến đường ĐT.457	1.053	551	313	1.248	653	371
	Đường huyện Nam Cao - An Bồi:						
	Từ giao với đường ĐT.457 đến cầu sang xã Thượng Hiền cũ	842	551	313	998	653	371
	Từ cầu ông Am (giáp xã Nam Cao cũ) đến giáp đường Bình Minh - Thượng Hiền (chợ Răng)	772	551	313	915	653	371
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lãng (đường ĐH.23) đến giáp thị trấn Kiến Xương	772	551	313	915	653	371
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Thượng Hiền cũ đến đình Đông	772	413	313	915	490	371
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Thượng Hiền cũ	594	413	313	704	490	371



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đình Phùng cũ	600	413	313	720	490	371
	Các đoạn thuộc địa phận xã Nam Cao cũ	702	413	313	832	490	371
	Đường trục thôn		413			490	
	Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:						
	Đường gom đường ĐT.457	1.544			1.830		
	Đường nội bộ	878			1.040		
	Khu dân cư thôn Tây Phú:						
	Đường trục thôn	702			832		
	Đường nội bộ còn lại	389			461		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	235			278		
3.25	XÃ HỒNG VŨ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ cổng Trà Vi đến giáp đê sông Hồng	1.674	551	313	1.984	653	371
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến chính):						
	Từ giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa cũ	2.317	583	313	2.746	691	371
	Từ giáp xã Vũ Thắng cũ đến cổng Cù Là	1.544	551	313	1.830	653	371
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Hồng Vũ):						
	Từ giáp đường Vũ Thắng - Bình Định (tuyến chính) đến Quỹ Tín dụng nhân dân xã Vũ Hòa cũ	1.539	551	313	1.824	653	371
	Khu vực trung tâm xã (từ giáp Quỹ Tín dụng nhân dân xã Vũ Hòa cũ đến Bưu điện văn hóa xã Vũ Hòa cũ)	1.931	551	313	2.288	653	371
	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã Vũ Hòa cũ đến ngã ba thôn 2	1.053	551	313	1.248	653	371
	Từ giáp ngã ba thôn 2 đến giáp xã Vũ Công và từ giáp ngã ba thôn 2 đến cổng giáp xã Vũ Trung	913	551	313	1.082	653	371
	Đường đê Hồng Hà: Từ cổng Cù Là đến giáp xã Vũ Bình cũ	702	551	313	832	653	371
	Đường trục xã:						

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các đoạn thuộc địa phận xã Vũ Bình cũ	1.485	413	313	1.760	490	371
	Các đoạn thuộc địa phận xã Vũ Hòa cũ	600	413	313	720	490	371
	Các đoạn thuộc địa phận xã Vũ Thắng cũ	702	437	313	832	518	371
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Vũ Bình cũ và xã Vũ Hòa cũ		413			490	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Vũ Thắng cũ		437			518	
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:						
	Đường ĐH.19	1.674			1.984		
	Đường nội bộ	864			1.024		
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1:						
	Đường quy hoạch số 1 (Đường trục chính mặt sông T8)	1.242			1.472		
	Các đường nội bộ còn lại	864			1.024		
	Khu dân cư mới thôn 4	842			998		
	Khu dân cư mới thôn 5	1.755			2.080		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	235			278		



3. SỬA ĐỔI BẢNG 04-4: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN ĐÔNG HUNG

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	XÃ LIÊN AN ĐÔ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà đến giáp xã Trang Bào Xá, huyện Quỳnh Phụ	2.538	360	270	3.008	432	324
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình):						
	Đoạn thuộc địa phận xã An Châu cũ	1.755	360	270	2.080	432	324
	Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang cũ	2.430	360	270	2.880	432	324
	Đường ĐH.45B (đường Đô Lương):						
	Từ trụ sở UBND xã Đô Lương cũ đến giáp xã Liên Giang cũ	1.053	360	270	1.248	432	324
	Từ giáp xã Đô Lương cũ đến giáp xã Phú Lương	1.755	360	270	2.080	432	324
	Đường ĐH.45C (đường An Châu): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu cũ	1.053	360	270	1.248	432	324
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Liên An Đô	1.350	360	270	1.600	432	324
	Từ đường ĐH.45 đến giáp cầu Kim Ngọc	1.755	360	270	2.080	432	324
	Từ trụ sở UBND xã Liên Giang cũ đến đường Hùng Vương, thôn Kim Ngọc 2	1.755	360	270	2.080	432	324
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đô Lương cũ	702	360	270	832	432	324
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã An Châu cũ	945	360	270	1.120	432	324
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Liên Giang cũ	1.080	360	270	1.280	432	324
	Đường trục thôn		360			432	
	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:						
	Đường ĐH.45	1.944			2.304		
	Đường trục xã	1.350			1.600		
	Đường nội bộ	891			1.056		
	Khu dân cư mới thôn An Nạp:						
	Đường trục xã	972			1.152		

1/65

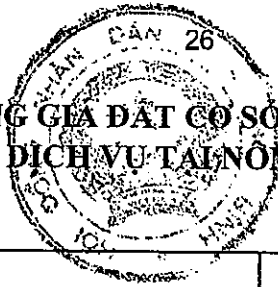
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ còn lại	600			720		
	Khu dân cư mới thôn 5:						
	Đường trục xã	1.200			1.440		
	Đường nội bộ còn lại	756			896		
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Ngọc I	3.208			3.802		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	200			216		
4.2	XÃ PHONG DƯƠNG TIẾN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp xã Hợp Tiến cũ	4.860	540	270	5.760	640	324
	Từ giáp xã Chương Dương cũ đến hộ ông Thương, thôn Tân Bình	4.800	540	297	5.760	640	352
	Từ giáp hộ ông Thương, thôn Tân Bình đến giáp xã Phong Châu cũ	5.400	540	297	6.480	640	352
	Từ giáp xã Hợp Tiến cũ đến giáp cây xăng Tân Thịnh Hà	5.400	540	297	6.480	640	352
	Từ cây xăng Tân Thịnh Hà đến giáp xã Nguyên Xá	6.345	540	297	7.560	640	352
	Đường ĐH.58A (đường Hợp Tiến): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ)	1.620	540	270	1.920	640	324
	Đường ĐH.58C (đường Phong Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu cũ	2.700	450	270	3.200	540	324
	Đường trục xã:						
	Từ Quốc lộ 39 đến góc đa cầu Sỏ	2.538	450	270	3.008	540	324
	Từ giáp trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ) đến Trường Tiểu học xã Hợp Tiến cũ	1.242	450	270	1.472	540	324
	Từ giáp trụ sở UBND xã Phong Châu cũ đến giáp công Khuốc	1.350	450	270	1.600	540	324
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Chương Dương cũ	1.053	450	270	1.248	540	324
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Hợp Tiến cũ	945	450	270	1.120	540	324
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Phong Châu cũ	1.080	450	270	1.280	540	324
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương cũ và xã Phong Châu cũ		450			540	



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hợp Tiến cũ		450			540	
	Khu dân cư mới thôn Cao Mỗ Đông:						
	Đường trục xã	3.000			3.600		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			1.800		
	Khu dân cư mới thôn Tân Bình:						
	Đường ĐH.58A	1.620			1.920		
	Đường nội bộ	810			960		
	Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (bám đường trục xã)	1.080			1.280		
	Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (bám đường trục thôn)	756			896		
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Chương Dương cũ	243			288		
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Hợp Tiến cũ	200			216		
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Phong Châu cũ	240			288		
4.8	XÃ XUÂN QUANG ĐỘNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động cũ	6.750	540	297	8.000	640	352
	Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân cũ	7.266	540	300	8.611	640	360
	Quốc lộ 10 cũ: Từ Quốc lộ 10 đến Nhà máy may Tân Độ 8	5.265	540	300	6.240	640	360
	Đường ĐH.50 (đường Phú Châu - Đống Năm):						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến Trạm Y tế	2.700	540	297	3.200	640	352
	Từ giáp Trạm Y tế đến giáp xã Đông Hợp	2.025	540	297	2.400	640	352
	Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sứ):						
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Quang cũ	2.700	405	270	3.200	480	324
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quang cũ đến giáp xã Trọng Quan	1.890	405	270	2.240	480	324
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động cũ	2.700	540	297	3.200	640	352
	Đường huyện: Từ ngã tư Đông Xuân, Đông Quang đến Quốc lộ 39	2.295	562	300	2.720	666	360

145

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.51 đến chợ chiều, thôn Hưng Đạo Đông	1.890	405	270	2.240	480	324
	Từ đường ĐH.51 đến ngã ba ông Nhi, thôn Hưng Đạo Tây	1.674	405	270	1.984	480	324
	Từ giáp Quốc lộ 10 cũ đến hết chùa Thiên Quý	2.025	562	300	2.400	666	360
	Từ giáp chùa Thiên Quý đến giáp Quốc lộ 39	1.755	562	300	2.080	666	360
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Động cũ	1.215	540	270	1.440	640	324
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Đông Quang cũ	1.350	405	270	1.600	480	324
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Đông Xuân cũ	1.620	562	300	1.920	666	360
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Động cũ		459			544	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Quang cũ		360			432	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân cũ		486			576	
	Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết:						
	Đường ĐH.50	2.700			3.200		
	Đường nội bộ	972			1.152		
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Quả Quyết (bám Vị trí 2 đường ĐH.50)	1.701			2.016		
	Khu dân cư mới Mả Tốt, thôn Quả Quyết:						
	Đường gom đường Quốc lộ QL.10	6.600			7.920		
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	3.240			3.840		
	Đường nội bộ còn lại	1.620			1.920		
	Khu dân cư mới thôn An Bài	1.404			1.664		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tô Hiệu, thôn Hưng Đạo Tây	1.620			1.920		
	Khu dân cư mới thôn Cộng Hòa	1.080			1.280		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	243			288		



4. SỬA ĐỔI BẢNG 04-5: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN TIỀN HẢI

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.8	XÃ ĐÔNG QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):						
	Từ giáp xã Tây Lương đến trụ sở UBND xã Đông Quý cũ	1.960	632	397	2.323	749	470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quý cũ đến cầu Cây Xanh	2.371	632	397	2.810	749	470
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên	1.833	632	397	2.173	749	470
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng	2.430	632	397	2.880	749	470
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ):						
	Từ giáp xã Đông Cơ đến giáp xã Đông Trung cũ	2.557	632	397	3.030	749	470
	Từ đường ĐH.31 đến giáp xã Đông Phong cũ	2.484	632	397	2.944	749	470
	Đường xuống bến phà Trà Lý cũ	1.936	632	397	2.294	749	470
	Đường từ khu công nghiệp Tiên Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Lương đến đường ĐT.464	2.371	632	397	2.810	749	470
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.31 đến cầu Máng Nổi (sau Trường Tiểu học xã Đông Trung cũ)	2.025	632	397	2.400	749	470
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Phong cũ	1.264	632	397	1.498	749	470
	Các đoạn thuộc địa phận xã Đông Quý cũ	842	632	397	998	749	470
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Đông Trung cũ	810	632	397	960	749	470
	Đường trục thôn		632			749	
	Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:						
	Đường trục xã	2.422			2.870		
	Đường nội bộ	1.423			1.686		
	Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:						
	Đường gom đường ĐH.31	2.025			2.400		
	Đường nội bộ	1.080			1.280		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	265			314		

KS

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.20	XÃ NAM TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đầu nối đường ĐT.462 mới	2.465	632	397	2.922	749	470
	Từ điểm đầu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	3.413	632	397	4.045	749	470
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp	5.354	632	397	6.346	749	470
	Từ Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp đến cổng Tài Rong	3.510	632	397	4.160	749	470
	Từ giáp cổng Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	3.475	632	397	4.118	749	470
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Cường	2.457	632	397	2.912	749	470
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Cường	1.369	632	397	1.622	749	470
	Đường huyện:						
	Từ nhà ông Nghĩa, thôn Rừng Trục Nam đến nhà ông Thuật, thôn Rừng Trục Nam	2.371	632	397	2.810	749	470
	Đoạn còn lại	1.739	632	397	2.061	749	470
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba (xã Nam Cường, xã Nam Thắng cũ, xã Nam Thịnh) đến ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng cũ	1.739	632	397	2.061	749	470
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng cũ đến giáp xã Nam Thanh cũ	2.106	632	397	2.496	749	470
	Từ cầu ông Nha đến giáp khu dân cư mới cửa ông Phong thôn Nam Đồng Nam	1.739	632	397	2.061	749	470
	Từ cầu Nam Thanh đến trụ sở UBND xã Nam Tiến	3.861	632	397	4.576	749	470
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Tiến đến ngã tư ông Thuyết	2.211	632	397	2.621	749	470
	Từ ngã tư ông Thuyết đến giáp xã Nam Thắng cũ	1.800	632	397	2.160	749	470
	Từ đường ĐT.462 đến giáp xã Nam Thắng cũ	1.931	632	397	2.288	749	470
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	1.404	632	397	1.664	749	470
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Nam Thắng cũ	1.013	632	397	1.200	749	470
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Nam Thanh cũ	842	632	397	998	749	470
	Đường trục thôn		632			749	



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư giáp thô ông Thịnh, thôn Rường Trục Nam	1.215			1.440		
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	2.527			2.995		
	Khu dân cư mới cửa ông Phong, thôn Nam Đồng Nam	1.739			2.061		
	Khu dân cư mới cổng ông Mân, thôn Tiến Lợi:						
	Đường giáp sông Thủ Chính	3.159			3.744		
	Đường nội bộ	1.264			1.498		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	265			314		
5.28	XÃ ÁI QUỐC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Ngô Duy Tân	2.106	632	397	2.496	749	470
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2)	2.633	632	397	3.120	749	470
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	1.895	632	397	2.246	749	470
	Đoạn đường ĐT.462 cũ: Từ ngã ba giao với đường ĐT.462 đến cầu Tám Tấn	1.620	632	397	1.920	749	470
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp xã Tây Giang đến đường huyện (đường đi Cổ Rồng)	2.738	632	397	3.245	749	470
	Từ đường huyện (đường đi Cổ Rồng) đến đại lý xăng dầu Hạnh Sơn	2.808	632	397	3.328	749	470
	Từ giáp đại lý xăng dầu Hạnh Sơn đến cầu ông Rư	2.808	632	397	3.328	749	470
	Từ cầu ông Rư đến cầu Đông Quách	2.106	632	397	2.496	749	470
	Đường huyện: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Tây Giang (đường đi Cổ Rồng)	1.423	632	397	1.686	749	470
	Đường trục xã	842	632	397	998	749	470
	Đường trục thôn		632			749	
	Khu dân cư mới Đoàn Trung, thôn Quân Trạch:						
	Đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 7 và đường giao thông hiện có	1.755			2.080		
	Các đường quy hoạch nội bộ còn lại	1.500			1.800		
	Khu dân cư mới giáp nhà ông Thuận, thôn Nguyệt Lũ	1.053			1.248		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	265			314		



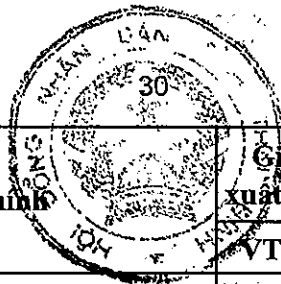
5. SỬA ĐỔI BẢNG 04-8: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN HUNG HÀ

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

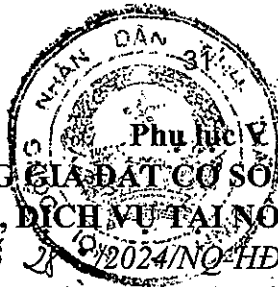
Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.6	XÃ QUANG TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452:						
	Từ cầu La Tiến đến giáp xã Hùng Dũng cũ	2.948	527	294	3.494	624	349
	Từ giáp xã Diệp Nông cũ đến giáp xã Đoan Hùng	3.240	527	294	3.840	624	349
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ):						
	Từ giáp xã Đoan Hùng đến cầu Văn Cẩm	4.055	527	294	4.806	624	349
	Từ giáp cầu Văn Cẩm đến đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú	2.843	527	294	3.370	624	349
	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú đến giáp xã Dân Chủ cũ	2.246	527	294	2.662	624	349
	Từ giáp xã Hùng Dũng cũ đến hết địa phận xã Dân Chủ cũ	3.159	527	294	3.744	624	349
	Đường ĐH.60 (đường 224B cũ):						
	Từ giáp đê Việt Yên đến giáp Trường Mầm non khu 2	2.066	527	294	2.448	624	349
	Từ giáp Trường Mầm non khu 2 đến giáp trạm bơm Việt Yên 1	2.668	527	294	3.162	624	349
	Từ trạm bơm Việt Yên 1 đến giáp xã Hùng Dũng cũ	2.106	527	294	2.496	624	349
	Từ giáp xã Diệp Nông cũ đến giáp hội trường thôn Nhân Phú	2.948	527	294	3.494	624	349
	Từ hội trường thôn Nhân Phú đến công Rút	3.159	527	294	3.744	624	349
	Đường ĐH.69A: Từ giáp đường ĐT.452A đến đường ĐH.60	2.317	527	294	2.746	624	349
	Đường huyện: Từ giáp xã Duyên Hải đến gốc đa thôn Bái	1.844	527	294	2.186	624	349
	Đường trục xã:						
	Từ đóc đê Hoàng Nông đến Trạm Y tế xã	2.106	527	294	2.496	624	349
	Từ giáp Trạm Y tế xã đến trụ sở UBND xã Quang Trung	2.668	527	294	3.162	624	349
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quang Trung đến ngã ba thôn Ngũ Đông	1.966	527	294	2.330	624	349



Handwritten signature



Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các đoạn thuộc địa phận xã Dân Chủ cũ	1.123	527	294	1.331	624	349
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hùng Dũng cũ	1.158	527	294	1.373	624	349
	Các đoạn còn lại thuộc địa phận xã Điệp Nông cũ	913	527	294	1.082	624	349
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Dân Chủ cũ và xã Điệp Nông cũ		497			589	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hùng Dũng cũ		527			624	
	Khu dân cư mới đường bờ sông 224 thôn Đan Hội	1.844			2.186		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hà Tiến	815			966		
	Khu dân cư mới trung tâm xã:						
	Đường ĐH.69A	2.317			2.746		
	Đường nội bộ	1.701			2.016		
	Khu dân cư tái định cư thôn Duyên Nông	2.948			3.494		
	Khu quy hoạch dân cư sau trường cấp 2	1.620			1.920		
	Khu dân cư và tái định cư thôn Hà Lý	2.700			3.200		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	221			262		



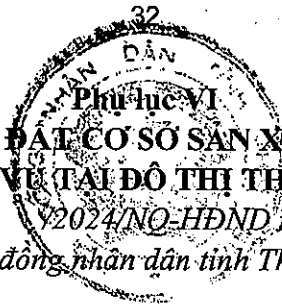
BỔ SUNG BẢNG 04-6: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN HUYỆN VŨ THU
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			Giá đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.14	XÃ SONG AN						
	Khu vực 1						
	Khu dân cư, tái định cư đường vành đai phía Nam thành phố Thái Bình:						
	Đường gom đường vành đai phía Nam	4.860			5.760		
	Đường gom đường ĐT.463 tiếp giáp sông T9	4.860			5.760		
	Đường kết nối từ đường ĐT.463 đi xã Trung An (đường Song An – Trung An)	4.860			5.760		
	Các đường nội bộ còn lại	4.185			4.960		

AN

h



BỔ SUNG BẢNG 05-1: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.99	Các Khu dân cư phường Phú Khánh	Đường nội bộ Khu dân cư tại khu đất Trường Tiểu học Phúc Khánh, phường Phú Khánh		6.750				8.000			
		Khu dân cư tại khu đất Công ty Cổ phần xe tô. Thái Bình, phường Phú Khánh:									
		Phố Trần Thái Tông		21.789				25.824			
		Đường nội bộ: Khu LK-11		8.829				10.464			
		Đường nội bộ: các đoạn còn lại		6.750				8.000			



Phụ lục VII
BỔ SUNG BẢNG 06. BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG
NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH
(Kèm theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình)

Số TT	Tên khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Địa điểm	Giá đất (nghìn đồng/m ²)
A	Khu công nghiệp		
1	Hưng Phú	Xã Nam Hưng, huyện Tiền Hải	1.270

